

Combine Sentences Tập nối câu

Tofu Store

conversation

Conjunctions (Liên Từ)

And Or But

và hoặc nhưng mà

Rule: When a conjunction connects two complete thoughts, put a **comma** before the conjunction.

Khi một liên từ kết nối hai ý hoàn chỉnh (hai câu), hãy đặt **dấu phẩy** trước liên từ đó

Series (chuỗi)

Rule: When there are 3 items or more in a series, use a comma and "and" before the last item.

Nguyên tắc: Khi có từ 3 mục trở lên trong một chuỗi, hãy dùng dấu phẩy và chữ "and" trước mục cuối cùng.

So

Purpose (Mục đích) "no comma" **để mà**
Result (Kết quả) "use comma" **thế cho nên**

Joining words (Từ nối)

After (Sau khi)
And (Và)
Because (Bởi vì)
Before (Trước khi)
But (Nhưng)
Finally (Cuối cùng)
First (Đầu tiên)
If (nếu)
Or (hoặc)
Second (Thứ hai)
Since (Từ khi / Bởi vì)
So (Vì vậy)
That (Rằng)
Then (Sau đó)
When (Khi)
Where (Nơi mà)
While (Trong khi)

Present Perfect tense:

action from the past that connects up to right now.

Thì Hiện tại Hoàn thành (Present Perfect tense) chỉ một hành động từ quá khứ kéo dài liên kết cho đến ngay bây giờ

She **has worked** at the store since 2024.

Cô ấy đã và đang làm việc tại cửa hàng từ năm 2024. (still working now)

We **have lived** in Sacramento for 2 years.

Chúng tôi đã và đang sống ở Sacramento được 2 năm.

We **have not visited** another state.

Chúng tôi chưa từng đi thăm tiểu bang khác.

Grammar (Văn phạm)

Conjunctions (Liên Từ)

And Or But

và hoặc nhưng mà

Rule: When a conjunction connects two complete thoughts, put a **comma** before the conjunction.

*Khi một liên từ kết nối hai ý hoàn chỉnh (hai câu), hãy đặt **dấu phẩy** trước liên từ đó*

So

Purpose (Mục đích) “no comma” **để mà**

Result (Kết quả) “use comma” **thế cho nên**

I use the umbrella so I don't get wet. (purpose) **để mà**
Tôi dùng dù để mà tôi không thấm ướt.

It is raining, so I use an umbrella. (reason) **thế cho nên**
Trời đang mưa, thế cho nên tôi dùng dù.

Series (chuỗi)

Rule: When there are 3 items or more in a series, use a **comma** and **"and"** before the last item.

Nguyên tắc: Khi có từ 3 mục trở lên trong một chuỗi, hãy dùng dấu phẩy và chữ **"and"** trước mục cuối cùng.

Example:

I buy milk, eggs, and bread.

I like apple, orange, and banana.

He gets up, goes to work, goes home, eats dinner, and plays game.

Join ideas ... Nối ý (Use comma as needed, dùng dấu phẩy khi cần)

1. Come here _____ try the fresh sesame balls.
(Hãy đến đây và thử những chiếc bánh cam tươi ngon)
2. Something smells good _____ I am hungry.
(Có mùi gì đó rất thơm, và tôi đang đói.)
3. We just made a tray of sesame balls _____ they are still hot.
(Chúng tôi vừa mới làm một khay bánh cam, và chúng vẫn còn nóng.)
4. The sesame balls look delicious _____ I don't know what they are made of.
(Chúng trông thật ngon, nhưng tôi không biết chúng được làm bằng gì.)
5. _____ the sesame balls expand _____ become crispy,
we take them out to cool on a tray.
(Khi các viên bánh cam nở ra và trở nên giòn, chúng tôi lấy chúng ra để nguội trên cái khay.)
6. Are they better hot _____ cold?
(Chúng ăn nóng hay ăn nguội thì tốt hơn?)
7. _____, you eat a few of them here in the store. _____ take a bag
of sesame balls home to eat later tonight or tomorrow.
(Trước tiên, cô ăn một vài cái ở đây tại cửa hàng.
Sau đó mang một túi bánh cam về nhà để ăn vào tối nay hoặc ngày mai.)
8. _____ you air fry them for a few minutes, they will be crispy again.
(Nếu cô chiên chúng bằng nồi chiên không dầu trong vài phút, chúng sẽ giòn trở lại.)
9. _____ you come to our store, you have to try our fried onion tofu.
(Khi cô đến cửa hàng của chúng tôi, cô phải thử món đậu hũ chiên hành của chúng tôi.)
9. I tried plain tofu before, _____ I _____ onion tofu.
(Trước đây tôi đã thử đậu hũ trắng rồi, nhưng tôi chưa từng thử đậu hũ hành.)
10. Please try some warm onion tofu now, _____ I will get you a bag to go.
(Xin vui lòng thử một ít đậu hũ hành ấm bây giờ, và tôi sẽ lấy cho cô một túi mang về.)
11. We have white bean dessert, mung bean mochi _____ three-color dessert.
(Chúng tôi có chè ba màu, chè đậu trắng, chè trôi nước, và chè ba màu.)
12. The three-color dessert is my favorite _____ give me 2 cups of that.
(Chè ba màu là món ưa thích của tôi nên cho tôi 2 ly đó.)
13. We have a special deal where you get a free cup _____ you buy four.
(Chúng tôi có ưu đãi đặc biệt là nhận một ly miễn phí mỗi khi mua bốn ly.)
14. The pork bun looks good _____ throw one in.
(Chả lụa nhìn ngon nên cho một cái vào luôn.)
15. I will put everything in a box _____ help carry to your car.
(Tôi sẽ để mọi thứ vào một cái thùng và giúp mang ra xe của bạn.)
16. Thank you so much _____ your help. (Cảm ơn bạn rất nhiều vì sự giúp đỡ.)

Series (chuỗi)

Rule: When there are 3 items or more in a series, use a comma and "and" before the last item.

Nguyên tắc: Khi có từ 3 mục trở lên trong một chuỗi, hãy dùng dấu phẩy và chữ "and" trước mục cuối cùng.

Example:

I buy milk, eggs, and bread.

I like apple, orange, and banana.

He gets up, goes to work, goes home, eats dinner, and plays game.

Grammar (Văn phạm)

And Or But

và hoặc nhưng mà

Rule: When a conjunction connects two complete thoughts, put a comma before the conjunction.
Khi một liên từ kết nối hai ý hoàn chỉnh (hai câu), hãy đặt dấu phẩy trước liên từ đó

So

Purpose (Mục đích) "no comma" để mà
Result (Kết quả) "use comma" thể cho nên / Vì vậy

I use the umbrella so I don't get wet. (purpose) để mà
Tôi dùng dù để mà tôi không thấm ướt.

It is raining, so I use an umbrella. (reason) thể cho nên
Trời đang mưa, thể cho nên tôi dùng dù.

Present Perfect tense:

action from the past that connects up to right now.

Thì Hiện tại Hoàn thành (Present Perfect tense) chỉ một hành động từ quá khứ kéo dài liên kết cho đến ngay bây giờ

She **has worked** at the store since 2024.

Cô ấy đã và đang làm việc tại cửa hàng từ năm 2024. (still working now)

We **have lived** in Sacramento for 2 years.

Chúng tôi đã và đang sống ở Sacramento được 2 năm.

We **have not visited** another state.

Chúng tôi chưa từng đi thăm tiểu bang khác.

Joining words (Từ nối)

After (Sau khi)... And (Và) ... Because (Bởi vì)... Before (Trước khi) ...
But (Nhưng) ... Finally (Cuối cùng) ... First (Đầu tiên) ... If (nếu) ...
Or (hoặc) ... Second (Thứ hai) ... Since (Từ khi / Bởi vì) ... So (Vì vậy)
That (Rằng) ... Then (Sau đó) ... When (Khi) ... Where (Nơi mà) ...
While (Trong khi)

1. Dung: Hello Good morning Ms Trynn.

Welcome to our shop. It is so nice to see you !!!

Please come here **and try the fresh sesame balls.**

(Dung: Chào buổi sáng tốt lành cô Trynn. Chào mừng cô đến với cửa hàng của chúng tôi. Rất vui được gặp cô. Hãy đến đây và thử những chiếc bánh cam tươi ngon này.)



2. Ms Trynn: Something smells good, and I am hungry.

(Cô Trynn: Có mùi gì đó thơm, và tôi đang đói.)

3. Dung: We just made a tray of sesame balls, and they are still hot.

(Dung: Chúng tôi vừa mới làm một khay bánh cam, và chúng vẫn còn nóng.)



4. Ms Trynn: The sesame balls look delicious, but I don't know what they are made of.

(Cô Trynn: Bánh cam trông thật ngon, nhưng tôi không biết chúng được làm bằng gì.)



5. Loan: Let me tell you the ingredients **and** how to make sesame balls.

The dough is made of sweet rice flour, **and** the inside is mung bean.

After we wrap the dough around the mung bean, we roll the balls in a bowl of raw sesame seeds.

Then we deep fry the balls.

When the sesame balls expand and become crispy, we take them out to cool on a tray.

(Loan: Để tôi nói cho cô biết các nguyên liệu và cách làm bánh cam. Vỏ bánh được làm bằng bột gạo nếp, và bên trong là đậu xanh. Sau khi chúng tôi bọc vỏ bánh quanh đậu xanh, chúng tôi lăn các viên bánh vào một tô hạt mè sống. Sau đó chúng tôi chiên ngập dầu các viên bánh. Khi các viên bánh cam nở ra và trở nên giòn, chúng tôi lấy chúng ra để nguội trên một cái khay.)

6. Ms Trynn: Are they better hot or cold?

(Cô Trynn: Chúng ăn nóng hay ăn nguội thì tốt hơn?)



(Hoa: Để tôi nói cho cô biết cách ăn chúng. Trước tiên, cô ăn một vài cái ở đây tại cửa hàng. Sau đó mang một túi bánh cam về nhà để ăn vào tối nay hoặc ngày mai. Nếu cô để vào tủ lạnh, chúng sẽ trở nên cứng và khó nhai. Tuy nhiên, nếu cô chiên chúng bằng nồi chiên không dầu trong vài phút, chúng sẽ giòn trở lại.)

7. Hoa: Let me tell you how to eat them.

First, you eat a few of them here in the store.

Then take a bag of sesame balls home to eat later tonight or tomorrow.

If you put in the fridge, they will become hard to chew. However, If you air fry them for a few minutes, they will be crispy again.

8. Diem: **When** you come to our store, you have to try our fried onion tofu.

(Diễm: Khi cô đến cửa hàng của chúng tôi, cô phải thử món đậu hũ chiên hành của chúng tôi.)



Grammar (Văn phạm)

Present Perfect tense:

action from the past that connects up to right now.

The verb "**have tried**" is in the **present perfect** tense.

Thì Hiện tại Hoàn thành

(Present Perfect tense) chỉ một hành động từ quá khứ kéo dài liên kết cho đến ngay bây giờ

She **has worked** at the store since 2024.

Cô ấy đã và đang làm việc tại cửa hàng từ năm 2024. (still working now)

9. Ms Trynn: I tried plain tofu before, **but** I **have not tried** onion tofu.

(Cô Trynn: Trước đây tôi đã từng thử đậu hũ trắng rồi, nhưng tôi chưa từng thử đậu hũ hành.)

- We **have lived** in Sacramento for 2 years. / Chúng tôi đã và đang sống ở Sacramento được 2 năm.
- We **have not visited** another state. / Chúng tôi chưa từng đi thăm tiểu bang khác.

10. Diem: We mix onion and mushroom with the tofu. Please try some warm onion tofu now, **and I will get you a bag to go.**

(Diễm: Chúng tôi trộn hành và nấm với đậu hũ. Xin vui lòng thử một ít đậu hũ hành ấm bây giờ, và tôi sẽ lấy cho cô một túi mang về.)



11.Dung: Come to our dessert counter. We have white bean dessert, mung bean mochi, and three-color dessert.

(Dung: Mời tới quầy chè của chúng tôi. Chúng tôi có chè đậu trắng, chè trôi nước, và chè ba màu.)



Grammar (Văn phạm)

Rule: When there are 3 items or more in a series, use a comma and "and" before the last item.

Nguyên tắc: Khi có từ 3 mục trở lên trong một chuỗi, hãy dùng dấu phẩy và chữ "and" trước mục cuối cùng.

Example:

I need to buy milk, eggs, and bread.
(Tôi cần mua sữa, trứng, và bánh mì.)

- I like apple, orange, and banana.
- He gets up, goes to work, goes home, eats dinner, and plays game.

12. Ms Trynn: My mother likes mung bean and coconut milk, **so let's get 2 cups of mung bean mochi. Remember to include some slices of ginger in the syrup. The three-color dessert is my favorite, **so** give me 2 cups of that.**

(Cô Trynn: Mẹ tôi thích đậu xanh và nước cốt dừa nên lấy 2 ly chè trôi nước. Nhớ kèm theo vài lát gừng trong nước đường. Chè ba màu là món ưa thích của tôi nên cho tôi 2 ly đó.)



13.Diem: We have a special deal **where you get a free cup **whenever** you buy four. Would you like to try the grass jelly dessert? It comes with ice, **so** you will feel good on a hot day.**

(Diễm: Chúng tôi có ưu đãi đặc biệt là nhận một ly miễn phí mỗi khi mua bốn ly. Bạn có muốn thử chè sương sáo không? Nó đi kèm với đá nên bạn sẽ thấy khỏe trong một ngày nóng.)



CẢM ƠN
XẾP HÀNG
PHÍA TRƯỚC
QUẦY
TÍNH TIỀN
ÂM ƠN,
RỦY KHÁCH

PLEASE
GET IN LINE
IN THE FRONT
OF THE
CASHIER
THANK YOU !!!

CASH
ONLY

14. Ms Trynn: I am ready to pay now. I have sesame balls and dessert. The pork bun looks good, **so** throw one in.

(Cô Trynn: Tôi sẵn sàng thanh toán bây giờ. Tôi có bánh cam và chè. Chả lụa nhìn ngon nên cho một cái vào luôn.)

15. Diem: Don't forget your fried tofu. I will put everything in a box **and** help carry to your car.

(Diễm: Đừng quên đậu hũ chiên của bạn. Tôi sẽ để mọi thứ vào một cái thùng và giúp mang ra xe của bạn.)



16. Thank you so much for your help.

(Cảm ơn bạn rất nhiều vì sự giúp đỡ.)

17. No problem. Come again soon.

(Không có chi. Sớm quay lại nhé.)

End

Appendix

Conversation at Tofu Store *(Đối thoại ở tiệm tofu)*

1. Dung: Hello Good morning Ms Trynn. Welcome to our shop. It is so nice to see you. Come here and try the fresh sesame balls.

(Dung: Xin chào, buổi sáng tốt lành cô Trynn. Chào mừng cô đến với cửa hàng của chúng tôi. Rất vui được gặp cô. Hãy đến đây và thử những chiếc bánh cam tươi ngon này.)

2. Ms Trynn: Something smells good, and I am hungry.

(Cô Trynn: Có mùi gì đó rất thơm, và tôi đang đói.)

3. Dung: We just made a tray of sesame balls, and they are still hot.

(Dung: Chúng tôi vừa mới làm một khay bánh cam, và chúng vẫn còn nóng.)

4. Ms Trynn: The sesame balls look delicious, but I don't know what they are made of.

(Cô Trynn: Chúng trông thật ngon, nhưng tôi không biết chúng được làm bằng gì.)

5. Loan: Let me tell you the ingredients. The dough is made of sweet rice flour, and the inside is mung bean. After we wrap the dough around the mung bean, we roll the ball in a bowl of raw sesame seeds. Then we deep fry the balls. When the sesame balls expand and become crispy, we take them out to cool on a tray.

(Loan: Để tôi nói cho cô biết các nguyên liệu. Vỏ bánh được làm bằng bột gạo nếp, và bên trong là đậu xanh. Sau khi chúng tôi bọc vỏ bánh quanh đậu xanh, chúng tôi lăn viên bánh vào một tô hạt mè sống. Sau đó chúng tôi chiên ngập dầu các viên bánh. Khi các viên bánh cam nở ra và trở nên giòn, chúng tôi lấy chúng ra để nguội trên một cái khay.)

6. Ms Trynn: Are they better hot or cold?

(Cô Trynn: Chúng ăn nóng hay ăn nguội thì tốt hơn?)

7. Hoa: Let me tell you how to eat them. First, you eat a few of them here in the store. Then take a bag of sesame balls home to eat later tonight or tomorrow. If you put in the fridge, they will become hard to chew. However, If you air fry them for a few minutes, they will be crispy again.

(Hoa: Để tôi nói cho cô biết cách ăn chúng. Trước tiên, cô ăn một vài cái ở đây tại cửa hàng. Sau đó mang một túi bánh cam về nhà để ăn vào tối nay hoặc ngày mai. Nếu cô để vào tủ lạnh, chúng sẽ trở nên cứng và khó nhai. Tuy nhiên, nếu cô chiên chúng bằng nồi chiên không dầu trong vài phút, chúng sẽ giòn trở lại.)

8. Diem: When you come to our store, you have to try our fried onion tofu.

(Diễm: Khi cô đến cửa hàng của chúng tôi, cô phải thử món đậu hũ chiên hành của chúng tôi.)

9. Ms Trynn: I tried plain tofu before, but I have not tried onion tofu.

(Cô Trynn: Trước đây tôi đã từng thử đậu hũ trắng rồi, nhưng tôi chưa thử đậu hũ hành.)

10. Diem: We mix onion and mushroom with the tofu. Please try some warm onion tofu now, and I will get you a bag to go.

(Diễm: Chúng tôi trộn hành và nấm với đậu hũ. Xin vui lòng thử một ít đậu hũ hành ấm bây giờ, và tôi sẽ lấy cho cô một túi mang về.)

11. Dung: Come to our dessert counter. We have Three-Color dessert, white bean dessert, mung bean mochi, three-color dessert.

(Dung: Mời tới quầy chè của chúng tôi. Chúng tôi có chè ba màu, chè đậu trắng, chè trôi nước, chè ba màu.)

12. Ms Trynn: My mother likes mung bean and coconut milk, so let's get 2 cups of mung bean mochi. Remember to include some slices of ginger in the syrup. The three-color dessert is my favorite, so give me 2 cups of that.

(Cô Trynn: Mẹ tôi thích đậu xanh và nước cốt dừa nên lấy 2 ly chè trôi nước. Nhớ kèm theo vài lát gừng trong nước đường. Chè ba màu là món ưa thích của tôi nên cho tôi 2 ly đó.)

13. Diem: We have a special deal where you get a free cup whenever you buy four. Would you like to try the grass jelly dessert? It comes with ice, so you will feel good in a hot day.

(Diễm: Chúng tôi có ưu đãi đặc biệt là nhận một ly miễn phí mỗi khi mua bốn ly. Bạn có muốn thử chè sương sáo không? Nó đi kèm với đá nên bạn sẽ thấy khỏe trong một ngày nóng.)

14. Ms Trynn: I am ready to pay now. I have sesame balls and dessert. The pork bun looks good, so throw one in.

(Cô Trynn: Tôi sẵn sàng thanh toán bây giờ. Tôi có bánh cam và chè. Chả lụa nhìn ngon nên cho một cái vào luôn.)

15. Diem: Don't forget your fried tofu. I will put everything in a box and help carry to your car.

(Diễm: Đừng quên đậu hũ chiên của bạn. Tôi sẽ để mọi thứ vào một cái thùng và giúp mang ra xe của bạn.)

16. Thank you so much for your help.

(Cảm ơn bạn rất nhiều vì sự giúp đỡ.)

17. No problem. Come again soon.

(Không có chi. Sớm quay lại nhé.)

Join ideas ... Nối ý (Use comma as needed, dùng dấu phẩy khi cần)

1. Come here _____ try the fresh sesame balls.
(Hãy đến đây và thử những chiếc bánh cam tươi ngon.)
2. Something smells good _____ I am hungry.
(Có mùi gì đó rất thơm, và tôi đang đói.)
3. We just made a tray of sesame balls _____ they are still hot.
(Chúng tôi vừa mới làm một khay bánh cam, và chúng vẫn còn nóng.)
4. The sesame balls look delicious _____ I don't know what they are made of.
(Chúng trông thật ngon, nhưng tôi không biết chúng được làm bằng gì.)
5. _____ the sesame balls expand _____ become crispy,
we take them out to cool on a tray.
(Khi các viên bánh cam nở ra và trở nên giòn, chúng tôi lấy chúng ra để nguội trên cái khay.)
6. Are they better hot _____ cold?
(Chúng ăn nóng hay ăn nguội thì tốt hơn?)
7. _____, you eat a few of them here in the store. _____ take a bag
of sesame balls home to eat later tonight or tomorrow.
(Trước tiên, cô ăn một vài cái ở đây tại cửa hàng.
Sau đó mang một túi bánh cam về nhà để ăn vào tối nay hoặc ngày mai.)
8. _____ you air fry them for a few minutes, they will be crispy again.
(Nếu cô chiên chúng bằng nồi chiên không dầu trong vài phút, chúng sẽ giòn trở lại.)
9. _____ you come to our store, you have to try our fried onion tofu.
(Khi cô đến cửa hàng của chúng tôi, cô phải thử món đậu hũ chiên hành của chúng tôi.)
9. I tried plain tofu before, _____ I _____ onion tofu.
(Trước đây tôi đã thử đậu hũ trắng rồi, nhưng tôi chưa từng thử đậu hũ hành.)
10. Please try some warm onion tofu now, _____ I will get you a bag to go.
(Xin vui lòng thử một ít đậu hũ hành ấm bây giờ, và tôi sẽ lấy cho cô một túi mang về.)
11. We have white bean dessert, mung bean mochi _____ three-color dessert.
(Chúng tôi có chè ba màu, chè đậu trắng, chè trôi nước, và chè ba màu.)
12. The three-color dessert is my favorite _____ give me 2 cups of that.
(Chè ba màu là món ưa thích của tôi nên cho tôi 2 ly đó.)
13. We have a special deal where you get a free cup _____ you buy four.
(Chúng tôi có ưu đãi đặc biệt là nhận một ly miễn phí mỗi khi mua bốn ly.)
14. The pork bun looks good _____ throw one in.
(Chả lụa nhìn ngon nên cho một cái vào luôn.)
15. I will put everything in a box _____ help carry to your car.
(Tôi sẽ để mọi thứ vào một cái thùng và giúp mang ra xe của bạn.)
16. Thank you so much _____ your help. (Cảm ơn bạn rất nhiều vì sự giúp đỡ.)

Join ideas ... Nối ý (Use comma as needed, dùng dấu phẩy khi cần)

1. Come here _____ the fresh sesame balls.
(Hãy đến đây và thử những chiếc bánh cam tươi ngon.)
2. Something smells good _____ I am hungry.
(Có mùi gì đó rất thơm, và tôi đang đói.)
3. We just made a tray of sesame balls _____ they are still hot.
(Chúng tôi vừa mới làm một khay bánh cam, và chúng vẫn còn nóng.)
4. The sesame balls look delicious _____ I don't know what they are made of.
(Chúng trông thật ngon, nhưng tôi không biết chúng được làm bằng gì.)
5. _____ the sesame balls expand _____ become crispy,
we take them out to cool on a tray.
(Khi các viên bánh cam nở ra và trở nên giòn, chúng tôi lấy chúng ra để nguội trên cái khay.)
6. Are they better hot _____ cold?
(Chúng ăn nóng hay ăn nguội thì tốt hơn?)
7. _____, you eat a few of them here in the store. _____ take a bag
of sesame balls home to eat later tonight or tomorrow.
(Trước tiên, cô ăn một vài cái ở đây tại cửa hàng.
Sau đó mang một túi bánh cam về nhà để ăn vào tối nay hoặc ngày mai.)
8. _____ you air fry them for a few minutes, they will be crispy again.
(Nếu cô chiên chúng bằng nồi chiên không dầu trong vài phút, chúng sẽ giòn trở lại.)
9. _____ you come to our store, you have to try our fried onion tofu.
(Khi cô đến cửa hàng của chúng tôi, cô phải thử món đậu hũ chiên hành của chúng tôi.)
9. I tried plain tofu before, _____ I _____ onion tofu.
(Trước đây tôi đã thử đậu hũ trắng rồi, nhưng tôi chưa từng thử đậu hũ hành.)
10. Please try some warm onion tofu now, _____ I will get you a bag to go.
(Xin vui lòng thử một ít đậu hũ hành ấm bây giờ, và tôi sẽ lấy cho cô một túi mang về.)
11. We have white bean dessert, mung bean mochi _____ three-color dessert.
(Chúng tôi có chè ba màu, chè đậu trắng, chè trôi nước, và chè ba màu.)
12. The three-color dessert is my favorite _____ give me 2 cups of that.
(Chè ba màu là món ưa thích của tôi nên cho tôi 2 ly đó.)
13. We have a special deal where you get a free cup _____ you buy four.
(Chúng tôi có ưu đãi đặc biệt là nhận một ly miễn phí mỗi khi mua bốn ly.)
14. The pork bun looks good _____ throw one in.
(Chả lụa nhìn ngon nên cho một cái vào luôn.)
15. I will put everything in a box _____ help carry to your car.
(Tôi sẽ để mọi thứ vào một cái thùng và giúp mang ra xe của bạn.)
16. Thank you so much _____ your help. (Cảm ơn bạn rất nhiều vì sự giúp đỡ.)

Tofu Store Writing practice

1. Come here _____.

(Hãy đến đây và thử những chiếc bánh cam tươi ngon)

2. Something smells _____.

(Có mùi gì đó rất thơm, và tôi đang đói.)

3. We just made _____.

(Chúng tôi vừa mới làm một khay bánh cam, và chúng vẫn còn nóng.)

4. The sesame balls look delicious _____.

(Chúng trông thật ngon, nhưng tôi không biết chúng được làm bằng gì.)

5. _____, we take them out to cool on a tray.

(Khi các viên bánh cam nở ra và trở nên giòn, chúng tôi lấy chúng ra để nguội trên cái khay.)

6. Are they _____?

(Chúng ăn nóng hay ăn nguội thì tốt hơn?)

7. _____. Then _____.

(Trước tiên, cô ăn một vài cái ở đây tại cửa hàng. Sau đó mang một túi bánh cam về nhà để ăn vào tối nay hoặc ngày mai.)

8. If _____, they will be crispy again.

(Nếu cô chiên chúng bằng nồi chiên không dầu trong vài phút, chúng sẽ giòn trở lại.)

9. _____, you have to try our fried onion tofu.

(Khi cô đến cửa hàng của chúng tôi, cô phải thử món đậu hũ chiên hành của chúng tôi.)

9. I tried plain tofu before, _____.

(Trước đây tôi đã thử đậu hũ trắng rồi, nhưng tôi chưa từng thử đậu hũ hành.)

10. Please try some warm onion tofu now, _____.

(Xin vui lòng thử một ít đậu hũ hành ấm bây giờ, và tôi sẽ lấy cho cô một túi mang về.)

11. We have white bean dessert, _____.

(Chúng tôi có chè ba màu, chè đậu trắng, chè trôi nước, và chè ba màu.)

12. The three-color dessert _____.

(Chè ba màu là món ưa thích của tôi nên cho tôi 2 ly đó.)

13. We have a special deal _____.

(Chúng tôi có ưu đãi đặc biệt là nhận một ly miễn phí mỗi khi mua bốn ly.)

14. The pork bun _____.

(Chả lụa nhìn ngon nên cho một cái vào luôn.)

15. I will put _____.

(Tôi sẽ để mọi thứ vào một cái thùng và giúp mang ra xe của bạn.)

16. Thank you _____.

(Cảm ơn bạn rất nhiều vì sự giúp đỡ.)